CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Hải Phòng - Tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi An Hải trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải được chyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/08/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 18/09/2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 10/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 399.000.000.000 đồng *(Ba trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn)*.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: An Hai Exploiting Irrigation One member limited Company.

Địa chỉ Công ty: 781 Đường Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Lãnh đạo Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Trần Quang Hoạt	Chủ tịch

Kiểm soát viên

Họ và tên	**Chức vụ**
Bà Nguyễn Thị Phan Hiên	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	**Chức vụ**
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 0200288219 - CTTNHH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

TRẦN QUANG HOẠT
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Số: 3006/2021/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

NGUYỄN HỮU HOÀN
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2417-2018-283-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06/ năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**82.241.728.215**	**137.183.675.219**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**14.676.779.745**	**11.190.263.457**
1. Tiền	111		14.676.779.745	11.190.263.457
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.4**	**42.021.645.284**	**73.763.734.568**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.021.645.284	73.763.734.568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.513.024.162**	**23.898.598.373**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.341.165.970	22.638.163.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.148.973.662	360.407.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	22.884.530	900.027.818
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**12.500.425.899**	**26.957.002.658**
1. Hàng tồn kho	141		12.500.425.899	26.957.002.658
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.529.853.125**	**1.374.076.163**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	111.207.500	163.067.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.645.625	1.211.008.707
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**428.669.819.150**	**415.172.991.484**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**818.284.750**	**818.284.750**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	2.033.337.157	2.033.337.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	152.887.799	152.887.799
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
II. Tài sản cố định	**220**		**323.585.527.662**	**323.371.692.933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	316.043.767.662	315.829.932.933
- Nguyên giá	*222*		*345.465.788.013*	*344.588.743.950*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(29.422.020.351)*	*(28.758.811.017)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.541.760.000	7.541.760.000
- Nguyên giá	*228*		*7.541.760.000*	*7.541.760.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.10**	**98.415.348.165**	**85.132.355.228**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.415.348.165	85.132.355.228
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.4**	**4.240.000.000**	**4.240.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.240.000.000	4.240.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.610.658.573**	**1.610.658.573**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.610.658.573	1.610.658.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**510.911.547.365**	**552.356.666.703**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41.128.241.815**	**84.920.408.744**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.708.842.259**	**84.501.009.188**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.442.988.681	30.083.298.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	834.516.557	2.734.516.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	345.054.314	948.103.403
4. Phải trả người lao động	314		358.800.600	2.804.333.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	12.097.918.254	21.245.113.123
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		20.312.960.646	22.474.670.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.226.507.447	1.558.511.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.090.095.760	2.652.462.160
II. Nợ dài hạn	**330**		**419.399.556**	**419.399.556**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	414.899.556	414.899.556
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	4.500.000	4.500.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**469.783.305.550**	**467.436.257.959**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**469.783.305.550**	**467.436.257.959**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431.194.681.279	430.380.637.216
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*431.194.681.279*	*430.380.637.216*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.538.461.547	2.352.505.610
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.557.418.541	7.210.370.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.557.418.541*	7.210.370.950
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		27.492.744.183	27.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**510.911.547.365**	**552.356.666.703**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Lê Thị Thúy Như	Lê Thị Thanh Phương	Trần Quang Hoạt

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.18**	**40.008.787.382**	**43.760.535.636**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**40.008.787.382**	**43.760.535.636**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	37.895.491.247	42.115.009.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**2.113.296.135**	**1.645.526.400**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.293.265.238	1.941.791.503
7. Chi phí tài chính	22	5.21	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.902.577.509	2.216.350.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.503.983.864**	**1.370.966.953**
11. Thu nhập khác	31	5.22	-	408.000.000
12. Chi phí khác	32	5.23	6.139.500	6.566.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(6.139.500)**	**401.433.641**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	**50**		**2.497.844.364**	**1.772.400.594**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	150.796.773	136.233.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**2.347.047.591**	**1.636.167.368**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Lê Thị Thúy Như	Lê Thị Thanh Phương	Trần Quang Hoạt

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.896.943.700	92.524.345.763
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(69.124.061.495)	(86.343.932.259)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.847.194.200)	(11.286.277.400)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(660.856.005)	(864.285.226)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.076.471.404	1.255.356.757
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.640.956.504)	(4.408.942.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(31.299.653.100)***	***(9.123.734.460)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.950.000)	(157.658.500)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.680.936.085	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.108.183.303	1.941.791.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34.786.169.388***	***1.784.133.003***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.486.516.288**	**(7.339.601.457)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		***11.190.263.457***	***21.176.530.522***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		***14.676.779.745***	***13.836.929.065***

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Lê Thị Thúy Như	Lê Thị Thanh Phương	Trần Quang Hoạt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải tiền thân là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/08/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 18/09/2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 10/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 399.000.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: An Hai Exploiting Irrigation One member limited Company.

Tên viết tắt: Công ty Thủy lợi An Hải.

Địa chỉ: Số 781 Đường Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; nạo vét sông ngòi; đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn gạch xây, đá, cát, sỏi;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT/BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng công ty có giao dịch thường xuyên nhất.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được nghiệm thu quyết toán hoàn thành. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất của Công ty đặt trụ sở. Hồ sơ tài sản bao gồm Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất là 1.271,7 m^2. Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021 Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các trang thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản nay được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí cho các đội thi công công trình thủy lợi và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ được phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước; và
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong kỳ là trích trước chi phí thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ hoạt động bán nước thô, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương.. phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ ngân sách. Doanh thu bán nước thô đang ghi nhận vào doanh thu dịch vụ thủy lợi khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương theo đơn đặt hàng của các chủ đầu tư, được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành, nghiệm thu công trình hoàn thành và được các Ban/ Ngành có thẩm quyền của thành phố Hải Phòng phê duyệt.

Một số công trình xây dựng cơ bản có vốn từ ngân sách cấp được Công ty ghi nhận doanh thu dựa trên biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, tiền thực nhận và hóa đơn GTGT được phát hành cho chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Công ty ghi nhận giá vốn hoạt động xây lắp căn cứ theo khối lượng công việc hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ

Các khoản tổn thất hoặc chi phí kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận vào giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn của hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh và theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế khác

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp và bán nước thô của Công ty là 5%; Đối với các hoạt động khác là 10%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu ước, nạo vét kênh, mương nội đồng là khoản thu nhập không chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng cho hoạt động bán nước thô là 1% dùng cho sản xuất nước sạch và 3% dùng cho sản xuất nước vì mục đích khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận hành hệ thống tưới, tiêu nước, cung cấp nước, xây dựng các công trình trong hệ thống và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	137.945.298	48.845.613
Tiền gửi ngân hàng	14.538.834.447	11.141.417.844
Tổng	**14.676.779.745**	**11.190.263.457**

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***6.341.165.970***	***22.638.163.305***
Chi cục Thủy lợi và phòng chống Thiên tai HP	1.699.315.000	15.637.841.000
Ban QLDA các Công trình NN & PTNT	1.731.742.139	3.183.769.339
Ban QLDA huyện An Dương	19.733.880	753.241.000
Công ty CP Khu công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng	1.147.950.950	1.106.087.450
Ban QLDA Xây dựng tỉnh Hải Dương	850.909.000	850.909.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	891.515.001	1.106.315.516
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	***2.033.337.157***	***2.033.337.157***
Công ty CP Phúc Thành	560.000.000	560.000.000
Công ty Xây dựng thủy lợi Hải Phòng	500.550.000	500.550.000
UBND xã An Hoà	343.551.000	343.551.000
Công ty TNHH Hùng Quỳnh	209.767.000	209.767.000
Nợ công trình	135.836.155	135.836.155
Các khoản phải thu khách hàng khác	283.633.002	283.633.002
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***5.148.973.662***	***360.407.250***
Công ty TNHH TMDV Hà Thương	140.017.750	140.017.750
Công Ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	43.839.500
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Phúc Thành	4.689.566.412	-
Các đối tượng khác	275.550.000	176.550.000

5.3 Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
b. Trả trước cho người bán dài hạn	***152.887.799***	***152.887.799***
Công ty tư vấn thiết kế	40.000.000	40.000.000
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000
Trung tâm chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	2.458.060
Báo đấu thầu	55.000	55.000
Ban GPMP xã An Hồng	374.739	374.739

5.4 Các khoản đầu tư tài chính (*xem chi tiết tại bảng đính kèm*)

5.5 Nợ quá hạn (*xem chi tiết tại bảng đính kèm*)

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***22.884.530***	-	***900.027.818***	-
Phải trả phải nộp khác (KPCĐ + BHXH+BHYT+ BHTN)	384.530	-	140.000	-
Lãi tiết kiệm dự thu	-	-	874.387.818	-
Phải thu tiền tạm ứng	22.500.000	-	25.500.000	-
b. Dài hạn	***30.000.000***	-	***30.000.000***	-
Tạm ứng kinh phí cho phòng Nông nghiệp huyện An Dương	30.000.000	-	30.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***42.021.645.284***	***42.021.645.284***	***73.763.734.568***	***73.763.734.568***
b1. Ngắn hạn	***42.021.645.284***	***42.021.645.284***	***73.763.734.568***	***73.763.734.568***
Tiền gửi có kỳ hạn	42.021.645.284	42.021.645.284	73.763.734.568	73.763.734.568

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	*Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, TP Hải Phòng*	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	***4.240.000.000***	***(*)***	***-***	***4.240.000.000***	***(*)***	***4.240.000.000***
Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	4.240.000.000	4.240.000.000	-	4.240.000.000	4.240.000.000	4.240.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.5 Nợ quá hạn

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu	***1.060.645.157***	***1.060.645.157***		***1.060.645.157***	***528.862.000***	
BQL dự án đường nối QL5 đê Tràng Cát	8.368.000	8.368.000	Trên 3 năm	8.368.000	-	Trên 3 năm
Ban chỉ đạo Bãi Triều Tràng Cát	16.542.000	16.542.000	Trên 3 năm	16.542.000	-	Trên 3 năm
Công ty Hùng Quỳnh	209.767.000	209.767.000	Trên 3 năm	209.767.000	-	Trên 3 năm
Phòng KT quận Hải An	1.451.000	1.451.000	Trên 3 năm	1.451.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Đồng Thái	30.765.155	30.765.155	Trên 3 năm	30.765.155	-	Trên 3 năm
Khu CN Nomura	50.183.000	50.183.000	Trên 3 năm	50.183.000	-	Trên 3 năm
Công trường Cát Hải	22.700.000	22.700.000	Trên 3 năm	22.700.000	-	Trên 3 năm
UBND xã An Hòa	32.188.000	32.188.000	Trên 3 năm	32.188.000	32.188.000	Trên 3 năm
Ban QLDA các CT NN & PTNT	13.341.000	13.341.000	Trên 3 năm	13.341.000	-	Trên 3 năm
Phòng NN huyện An Dương	60.797.000	60.797.000	Trên 3 năm	60.797.000	60.797.000	Trên 3 năm
HTX Tân Tiến	132.300.000	132.300.000	Trên 3 năm	132.300.000	-	Trên 3 năm
UBND xã An Hòa	343.551.000	343.551.000	Trên 3 năm	343.551.000	343.551.000	Trên 3 năm
UBND xã An Hồng	46.366.002	46.366.002	Trên 3 năm	46.366.002	-	Trên 3 năm
UBND xã Đại Bản	52.290.000	52.290.000	Trên 3 năm	52.290.000	52.290.000	Trên 3 năm
UBND xã Hồng Phong	12.400.000	12.400.000	Trên 3 năm	12.400.000	12.400.000	Trên 3 năm
UBND xã Hồng Thái	24.696.000	24.696.000	Trên 3 năm	24.696.000	24.696.000	Trên 3 năm
UBND xã Lê Lợi	2.940.000	2.940.000	Trên 3 năm	2.940.000	2.940.000	Trên 3 năm
Giá trị các khoản ứng trước	**337.295.049**	**337.295.049**		**337.295.049**	-	
Báo Đấu thầu	55.000	55.000	Trên 3 năm	55.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	43.839.500	Trên 3 năm	43.839.500	-	Trên 3 năm
Trung tâm chuyển giao công nghệ	90.000.000	90.000.000	Trên 3 năm	90.000.000	-	Trên 3 năm
Trung tâm đấu thầu qua mạng QG	550.000	550.000	Trên 3 năm	550.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM và DV Hà Thương	140.017.750	140.017.750	Trên 3 năm	140.017.750	-	Trên 3 năm
GPMB xã An Hồng	374.739	374.739	Trên 3 năm	374.739	-	Trên 3 năm
TT Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	20.000.000	Trên 3 năm	20.000.000	-	Trên 3 năm
CTy tư vấn thiết kế	40.000.000	40.000.000	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
CTy xăng dầu quân đội KV1	2.458.060	2.458.060	Trên 3 năm	2.458.060	-	Trên 3 năm
Cộng	**1.397.940.206**	**1.397.940.206**		**1.397.940.206**	**528.862.000**	

5.7 Hàng Tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	889.347.788	-	919.269.863	-
Công cụ, dụng cụ	71.981.488	-	78.211.488	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.539.096.623	-	25.959.521.307	-
Tổng	**12.500.425.899**	**-**	**26.957.002.658**	**-**

5.8 Tăng, giảm Tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**7.541.760.000**	**7.541.760.000**
Số dư cuối kỳ	**7.541.760.000**	**7.541.760.000**
Giá trị hao mòn lũy		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	***7.541.760.000***	***7.541.760.000***
Tại ngày cuối kỳ	***7.541.760.000***	***7.541.760.000***

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị và tài sản khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**331.678.883.373**	**7.762.031.851**	**4.512.412.817**	**615.415.909**	**20.000.000**	**344.588.743.950**
Mua trong kỳ	755.635.000	121.409.063	-		-	**877.044.063**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	**-**
Tăng khác	-	-	-	-	-	**-**
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối kỳ	**332.434.518.373**	**7.883.440.914**	**4.512.412.817**	**615.415.909**	**20.000.000**	**345.465.788.013**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**18.722.193.864**	**6.278.317.650**	**3.332.914.807**	**405.384.696**	**20.000.000**	**28.758.811.017**
Khấu hao trong kỳ	252.666.570	258.382.130	114.322.544	37.838.090	-	**663.209.334**
Tăng khác	-		-	-	-	**-**
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	-			-	-	**-**
Số dư cuối kỳ	**18.974.860.434**	**6.536.699.780**	**3.447.237.351**	**443.222.786**	**20.000.000**	**29.422.020.351**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**312.956.689.509**	**1.483.714.201**	**1.179.498.010**	**210.031.213**	**-**	**315.829.932.933**
Tại ngày cuối kỳ	**313.459.657.939**	**1.346.741.134**	**1.065.175.466**	**172.193.123**	**-**	**316.043.767.662**

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***98.415.348.165***	***85.132.355.228***
Dự án bảo vệ nguồn nước thô Quán Vĩnh	19.537.893.639	18.052.293.639
Dự án hoàn trả hệ thống kênh mương	19.589.146.756	19.589.146.756
Dự án kiên cố kênh (Giai đoạn 1 +2)	48.067.264.043	35.676.108.043
Ban QLDA	1.090.301	1.090.301
Xây dựng Cống trên kênh Bắc Nam Hùng (Vị trí qua đường 351)	4.245.709.000	4.245.709.000
Kè phải sông Rế (Đoạn 1, cống Khu dân cư, cống Gò - nhà bà Giới)	4.349.829.272	4.349.829.272
Sửa chữa kênh cứng hóa C1 trạm bơm An Hòa (Đ 1.2.3)	2.624.415.154	2.624.415.154
Trạm bơm Kiều Thượng	-	593.763.063
Tổng	**98.415.348.165**	**85.132.355.228**

5.11 Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
*a. **Ngắn hạn***	***111.207.500***	***163.067.456***
Dụng cụ hành chính	111.207.500	163.067.456
*b. **Dài hạn***	***1.610.658.573***	***1.610.658.573***
Vật tư các công trình xây dựng	1.610.658.573	1.610.658.573
Tổng	**1.721.866.073**	**1.773.726.029**

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***4.442.988.681***	***4.442.988.681***	***30.083.298.533***	***30.083.298.533***
Viện Thủy Công	746.663.000	746.663.000	746.663.000	746.663.000
CTy CP TM Đầu tư Xây dựng và Vận tải Thành Vinh	347.688.000	347.688.000	342.100.000	342.100.000
Công ty TNHH Tân Thành	-	-	7.282.286.561	7.282.286.561
Công ty Cổ phần Phúc Thành	-	-	7.631.027.165	7.631.027.165
Công ty CP Xây dựng 377	385.600.000	385.600.000	-	-
Hưng Long Khánh	77.100.282	77.100.282	1.418.186.282	1.418.186.282
Công ty TNHH TMXD Sơn Đông	-	-	778.153.596	778.153.596
Các đối tượng khác	2.885.937.399	2.885.937.399	11.884.881.929	11.884.881.929
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	***414.899.556***	***414.899.556***	***414.899.556***	***414.899.556***
Công trường Cát Hải	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	215.919.000	215.919.000	215.919.000	215.919.000
Công ty CP Xây dựng Phú An	11.530.000	11.530.000	11.530.000	11.530.000
Công Ty TNHH Lương Hùng	53.085.790	53.085.790	53.085.790	53.085.790
Hiệp Thành	25.139.400	25.139.400	25.139.400	25.139.400
Máy thi công	74.530.000	74.530.000	74.530.000	74.530.000
Các đối tượng khác	11.995.366	11.995.366	11.995.366	11.995.366
Tổng	**4.857.888.237**	**4.857.888.237**	**30.498.198.089**	**30.498.198.089**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.13 Người mua trả tiền trước

		30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a.	***Người mua trả tiền trước ngắn hạn***	***834.516.557***	***2.734.516.557***
	Liên danh Penta Toa	25.293.557	25.293.557
	Ban QLDA huyện Vĩnh Bảo	-	1.900.000.000
	UBND xã Đồng Thái	809.223.000	809.223.000
b.	***Người mua trả tiền trước dài hạn***	***4.500.000***	***4.500.000***
	Miễn giảm thuỷ lợi phí	4.500.000	4.500.000
	Tổng	**839.016.557**	**2.739.016.557**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2021
Phải nộp	**948.103.403**	**886.755.501**	**1.489.804.590**	**345.054.314**
Thuế GTGT đầu ra	-	114.568.200	114.568.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584.609.466	150.796.773	660.856.005	74.550.234
Thuế Thu nhập cá nhân	66.892.817	10.448.188	77.341.005	-
Thuế tài nguyên	296.601.120	607.942.340	634.039.380	270.504.080
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	-	-

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021, thời gian gia hạn từ 03 đến 06 tháng.

5.15 Chi phí phải trả

		30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a.	***Ngắn hạn***	***12.097.918.254***	***21.245.113.123***
	Công trình sửa chữa	12.097.918.254	21.245.113.123
	Tổng	**12.097.918.254**	**21.245.113.123**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.16 Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn	*1.226.507.447*	*1.558.511.302*
Thuế thu nhập cá nhân	880.000	373.844
Kinh phí công đoàn	76.968.400	15.314.496
Bảo hiểm xã hội	-	199.898.193
Bảo hiểm y tế	-	35.024.394
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.647.768
Quỹ phòng chống thiên tai	59.128.000	59.128.000
Bảo hành công trình	451.000.000	451.000.000
Đặt cọc công trình	65.000.000	65.000.000
Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí (*Chi trả địa phương*)	3.102.320	146.695.880
Phải trả khác	570.428.727	570.428.727
Tổng	**1.226.507.447**	**1.558.511.302**

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	**430.380.637.216**	**2.352.505.610**	**27.492.744.183**	**320.423.620**	**460.546.310.629**
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.373.712.867	7.373.712.867
Tăng khác		-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(483.765.537)	(483.765.537)
Số dư đầu kỳ này	**430.380.637.216**	**2.352.505.610**	**27.492.744.183**	**7.210.370.950**	**467.436.257.959**
Tăng vốn trong kỳ này	814.044.063	-	-	-	814.044.063
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.347.047.591	2.347.047.591
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-		-
Giảm khác	-	(814.044.063)		-	(814.044.063)
Số dư cuối kỳ	**431.194.681.279**	**1.538.461.547**	**27.492.744.183**	**9.557.418.541**	**469.783.305.550**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	431.194.681.279	430.380.637.216
Tổng	**431.194.681.279**	**430.380.637.216**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.17 Vốn chủ sở hưu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	430.380.637.216	430.380.637.216
Vốn góp tăng trong kỳ	814.044.063	-
Tăng khác	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	431.194.681.279	430.380.637.216

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***40.008.787.382***	***43.760.535.636***
Doanh thu dịch vụ thủy lợi	22.068.759.200	18.122.212.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.940.028.182	25.638.323.636
Tổng	**40.008.787.382**	**43.760.535.636**
Doanh thu với các bên liên quan	***3.952.646.100***	***3.452.112.000***
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	20.166.181.691	16.744.250.075
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.729.309.556	25.370.759.161
Tổng	**37.895.491.247**	**42.115.009.236**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	543.265.238	366.791.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.750.000.000	1.575.000.000
Tổng	**2.293.265.238**	**1.941.791.503**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	-	-
Tổng	**-**	**-**

5.22 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Các khoản khác	-	408.000.000
Tổng	**-**	**408.000.000**

5.23 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Phạt vi phạm hành chính	6.139.500	6.566.359
Tổng	**6.139.500**	**6.566.359**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên TNCT hiện hành	150.796.773	136.233.226
Tổng	**150.796.773**	**136.233.226**

Năm 2020, Công ty được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021, thời gian gia hạn từ 03 đến 06 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Quang Hoạt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phan Hiên	Kiểm soát viên
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	*Đơn vị liên doanh, liên kết*

b. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Bán nước thô	***3.952.646.100***	***3.452.112.000***
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	3.952.646.100	3.452.112.000

c. Thu nhập của Ban điều hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Lương và thưởng	690.706.800	685.425.000
Tổng	**690.706.800**	**685.425.000**

d. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 chưa được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Lê Thị Thúy Như	Lê Thị Thanh Phương	Trần Quang Hoạt